



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Y Dược phẩm VIMEDIMEX**
Mã chứng khoán: **VMD**
Địa chỉ trụ sở chính: **246 Cống Quỳnh, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh.**
Điện thoại: **(84-8)3925 4264**
Fax: **(84-8)3925 2265**

Người thực hiện công bố thông tin: **Bà Phan Vũ Cẩm Vân**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2019 của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex như sau : *(BCTC đính kèm theo)*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2020 tại đường dẫn : <http://www.vietpharm.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn và kính chào

Người thực hiện Công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, VP.HĐQT ./.



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45

0111
CÔNG
HÀNH
TỔNG KẾ
AA
TỔNG KẾ

01
CÔNG
CỔ
DƯỢC
VIMEDI
V.T.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 13 tháng 02 năm 2020)
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên	
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	(Từ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2019)
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Sen	Quyền Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Quyền Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020 (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2019)
Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2019)
Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2020 (Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020)
Ông Lê Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)
Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2019)
Bà Đỗ Mai Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2019)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2019 (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2019)

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:
Bà Nguyễn Thị Loan Người đại diện theo pháp luật (Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2012)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán, đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm toàn diện đảm bảo rằng, các số kế toán được lưu giữ, ghi chép một cách chính xác, để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào, với mức độ trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Thị Sen

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 23 tháng 04 năm 2020, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm toàn diện về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



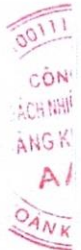
Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Hà Văn Xuyên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.867.070.278	985.077.281.315
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	68.857.740.002	103.507.077.782
111	1. Tiền		68.857.740.002	60.507.077.782
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	43.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.160.000.000	6.354.850.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.160.000.000	6.354.850.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		606.005.468.640	815.168.923.411
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	414.521.653.747	627.250.465.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		66.820.149.924	229.739.032.298
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	185.679.793.588	44.376.457.416
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(61.016.128.619)	(86.197.031.410)
140	IV. Hàng tồn kho	8	49.015.290.388	53.690.671.848
141	1. Hàng tồn kho		54.588.073.153	54.012.001.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.572.782.765)	(321.329.240)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.828.571.248	6.355.758.274
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	424.401.597	1.675.666.958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.026.094.631	639.031.887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.378.075.020	4.041.059.429
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		335.807.541.751	325.074.549.686
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.774.576.965	2.727.747.821
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.774.576.965	2.727.747.821
220	II. Tài sản cố định		24.373.361.481	26.216.050.743
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.163.600.711	7.301.469.997
222	- Nguyên giá		37.381.634.564	39.519.342.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.218.033.853)	(32.217.872.390)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.209.760.770	18.914.580.746
228	- Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.767.352.389)	(4.062.532.413)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	75.402.191.825	77.895.269.184
231	- Nguyên giá		103.327.212.088	102.827.212.088
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.925.020.263)	(24.931.942.904)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.818.767.408	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	12.818.767.408	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	213.578.388.968	211.031.658.739
251	1. Đầu tư vào công ty con		207.027.132.620	212.273.388.968
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.350.978.694	11.604.722.346
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(12.846.452.575)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.860.255.104	7.203.823.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.860.255.104	7.203.823.199
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.078.674.612.029	1.310.151.831.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		738.000.210.383	974.775.263.026
310	I. Nợ ngắn hạn		721.067.344.609	959.424.400.122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	376.047.623.751	451.206.707.811
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	188.802.935.258	81.213.261.555
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	429.221.338	209.657.595
314	4. Phải trả người lao động		188.081.802	142.807.770
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	629.664.522	1.225.013.604
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25.885.600	829.926.627
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	51.251.247.380	102.436.266.017
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	103.209.736.510	322.160.759.143
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		482.948.448	-
330	II. Nợ dài hạn		16.932.865.774	15.350.862.904
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	16.932.865.774	15.350.862.904
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		340.674.401.646	335.376.567.975
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	338.611.241.700	334.585.274.697
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		29.732.320.126	26.428.775.846
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.437.175.908	2.785.403.768
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.870.674.756	36.800.024.173
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.169.783.769)	444.749.685
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		38.040.458.525	36.355.274.488
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		2.063.159.946	791.293.278
431	1. Nguồn kinh phí		1.923.459.940	558.459.940
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		139.700.006	232.833.338
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.078.674.612.029	1.310.151.831.001

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2020

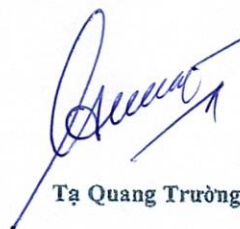
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Phạm Thị Sen

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.116.931.794.721	1.158.360.732.261
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	5.788.571.795	48.899.120.202
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.111.143.222.926	1.109.461.612.059
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.029.382.864.193	1.002.484.656.597
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.760.358.733	106.976.955.462
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	36.980.141.787	50.532.109.903
22	7. Chi phí tài chính	27	18.295.210.107	52.875.323.900
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		16.312.817.832	41.706.034.077
25	8. Chi phí bán hàng	28	2.548.282.904	3.549.086.647
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	57.297.850.640	63.719.852.669
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.599.156.869	37.364.802.149
31	11. Thu nhập khác	29	199.328.226	46.065.768
32	12. Chi phí khác	30	302.463.644	579.286.429
40	13. Lợi nhuận khác		(103.135.418)	(533.220.661)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.496.021.451	36.831.581.488
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.455.562.926	476.307.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>38.040.458.525</u>	<u>36.355.274.488</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

TP Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Thị Sen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	40.496.021.451	36.831.581.488
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.659.286.261	4.823.300.087
03	- Các khoản dự phòng	14.909.544.576	23.746.727.180
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(160.879.328)	(1.661.938.242)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(31.320.115.062)	(37.587.849.128)
06	- Chi phí lãi vay	16.312.817.832	41.706.034.077
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	44.896.675.730	67.857.855.462
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	198.263.966.883	591.903.099.577
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(576.072.065)	64.348.407.081
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(24.128.100.962)	(238.284.956.643)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.094.833.456	(4.584.298.883)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.058.842.731)	(42.896.734.977)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(519.251.931)	(1.025.300.569)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.365.000.000	27.415.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.829.532.548)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	203.508.675.832	437.345.486.048
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(12.877.271.458)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	181.818.181	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.805.150.000)	(6.354.850.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(98.027.132.620)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.700.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29.581.288.567	46.587.849.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	11.780.685.290	(57.794.133.492)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	541.158.359.003	1.007.237.521.405
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(760.109.381.636)	(1.371.781.656.830)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.989.203.000)	(30.842.023.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(249.940.225.633)	(395.386.158.425)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.650.864.511)	(15.834.805.869)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		103.507.077.782	119.348.739.884
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.526.731	(6.856.233)
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>68.857.740.002</u>	<u>103.507.077.782</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Thị Sen

TH
NG
HI
KI
A
NE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 101 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 107 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;
- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemens để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Trồng dược liệu

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào các công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản đầu tư mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khoản tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dược phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc đông dược: được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho có thời hạn sử dụng dưới 01 năm, dưới 06 tháng, kém chất lượng, lỗi bao bì... Đối với thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, các loại hàng tiêu dùng cho mẹ và bé được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên được trích vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

S-
TY
HUU
AT
SC
1-1



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của từng hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất hợp đồng đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng trước 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong đại hội cổ đông thường niên.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	36.870.332	541.384.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68.820.869.670	59.965.693.181
Các khoản tương đương tiền	-	43.000.000.000
	<u>68.857.740.002</u>	<u>103.507.077.782</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	16.160.000.000	-	6.354.850.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.160.000.000	-	6.354.850.000	-
	16.160.000.000	-	6.354.850.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,9%/năm bao gồm:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.160.000.000 VND, kỳ hạn 9 tháng, với lãi suất 6,4%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 6.500.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,1%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với số dư tiền gửi là 7.500.000.000 VND, kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, với lãi suất từ 7,5%/năm đến 7,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	212.273.388.968	(2.046.730.229)
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh (i)	-	-	5.246.256.348	(2.046.730.229)
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	17.350.978.694	(10.799.722.346)	11.604.722.346	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (i)	5.746.256.348	-	-	-
	224.378.111.314	(10.799.722.346)	223.878.111.314	(12.846.452.575)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature.

Tại ngày 31/12/2019, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 18) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

SOẠN
A
HÀNH
TÁCH
CÓI
10011

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	32.955.124.582	-	129.973.482.122	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	58.952.665.654	-	131.604.179.105	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	42.222.550.946	-	42.222.550.946	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.890.574.099	-	25.994.839.659	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	37.339.403.032	(37.339.403.032)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	18.277.622.492	(9.295.425.142)
Các khoản phải thu khách hàng khác	205.244.341.837	(18.831.985.335)	241.838.387.751	(24.566.171.321)
	<u>414.521.653.747</u>	<u>(59.119.603.800)</u>	<u>627.250.465.107</u>	<u>(71.200.999.495)</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Các khoản khác</i>	176.976.936.364	(1.836.524.819)	32.477.208.219	(3.073.602.880)
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	-	-	652.270.040	-
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.799.561.414	(1.799.561.414)	2.060.293.113	(1.942.293.113)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các cá nhân khác	3.000.000	(3.000.000)	263.731.699	(145.731.699)
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	-	-	900.000.000	(900.000.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-	682.301.150	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	-	386.042.059	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	4.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cổ tức)	5.000.000.000	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	14.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.241.798.456	-	131.810.847	-
Phải thu khác	6.365.283.426	(36.963.405)	8.401.791.010	(231.309.767)
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	640.355.342	-	-	-
<i>Tạm ứng</i>	1.702.857.224	-	3.939.569.097	-
<i>Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	7.000.000.000	-	7.959.680.100	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	-	959.680.100	-
	185.679.793.588	(1.836.524.819)	44.376.457.416	(3.073.602.880)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.234.576.965	-	2.187.747.821	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.774.576.965	-	2.727.747.821	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (Đã điều chỉnh)
	VND		VND	VND		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.667.937.735	(61.016.128.619)	23.651.809.116	119.253.709.709	(86.197.031.410)	33.056.678.299
Phải thu của khách hàng	82.771.412.916	(59.119.603.800)	23.651.809.116	104.257.677.794	(71.200.999.495)	33.056.678.299
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-	37.339.403.032	(37.339.403.032)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(6.337.880.257)	10.438.438.275	13.169.685.542	(6.941.359.899)	6.228.325.643
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(12.417.459.241)	1.220.465.528	13.525.375.677	(3.289.715.858)	10.235.659.819
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	8.968.778.164	18.277.622.492	(4.368.693.524)	13.908.928.968
- Các công ty khác	3.100.772.986	(76.645.837)	3.024.127.149	21.945.591.051	(19.261.827.182)	2.683.763.869
Trả trước cho người bán	60.000.000	(60.000.000)	-	11.922.429.035	(11.922.429.035)	-
- Austin Pharma Specialties Company	-	-	-	5.305.874.824	(5.305.874.824)	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	-	-	-	4.283.492.720	(4.283.492.720)	-
- Oponin Pharma Limited	-	-	-	1.673.600.000	(1.673.600.000)	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	60.000.000	(60.000.000)	-	659.461.491	(659.461.491)	-
Phải thu khác	1.836.524.819	(1.836.524.819)	-	3.073.602.880	(3.073.602.880)	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-
- Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	-	-	-	900.000.000	(900.000.000)	-
- Các đối tượng khác	235.349.769	(235.349.769)	-	572.427.830	(572.427.830)	-
	84.667.937.735	(61.016.128.619)	23.651.809.116	119.253.709.709	(86.197.031.410)	33.056.678.299

104
101
100
100

TP HỒ CHÍ MINH
CỔ PHẦN
Y DƯỢC PHẨM
VIMEDIMEX
3760

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(86.197.031.410)	(59.435.970.491)
- Trích lập dự phòng trong năm	(11.704.821.280)	(27.204.856.544)
- Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	36.885.724.071	443.795.625
- Số dư cuối năm	<u>(61.016.128.619)</u>	<u>(86.197.031.410)</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (*)	54.311.427.304	(5.296.136.916)	53.735.355.239	(44.683.391)
	<u>54.588.073.153</u>	<u>(5.572.782.765)</u>	<u>54.012.001.088</u>	<u>(321.329.240)</u>

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/12/2019 là 54.311.427.304 đồng, trong đó:

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 48.148.225.064 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 8.795.948.358 đồng và giá trị hàng tân dược là 39.352.276.706 đồng.
- Tại kho Kinh doanh thuốc (Hà Nội) giá trị tồn kho là 867.065.220 đồng phục vụ cho Hệ thống siêu thị thuốc của Tập đoàn.
- Tại kho CT3A Mỹ Trì (Hà Nội), giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 5.296.137.020 đồng thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(321.329.240)	(717.008.125)
- Trích lập dự phòng trong năm	(5.251.453.525)	(10.174.084.830)
- Sử dụng dự phòng trong năm	-	10.569.763.715
- Số dư cuối năm	<u>(5.572.782.765)</u>	<u>(321.329.240)</u>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

110:
NG
HIỆM
KIẾ
A
KIẾ



9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	59.837.713
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	34.128.570	68.604.925
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	80.398.045	120.543.353
Chi phí in ấn	28.400.000	1.134.055.999
Chi phí đồng phục	260.505.537	238.753.427
Các khoản khác	20.969.445	53.871.541
	424.401.597	1.675.666.958
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	718.732.590	901.730.815
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	2.579.820.369	6.121.962.626
Chi phí thuê tài sản (*)	1.946.371.188	-
Chi phí in ấn	1.020.193.750	-
Các khoản khác	595.137.207	180.129.758
	6.860.255.104	7.203.823.199

(*) Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem Thuyết minh số 34b).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.702.434.590	4.130.041.706	8.956.215.625	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	39.519.342.387
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.137.707.823)	-	-	-	(2.137.707.823)
Số dư cuối năm	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.789.978.189	3.897.208.365	8.281.625.378	3.141.743.603	152.810.137	2.954.506.718	32.217.872.390
- Khấu hao trong năm	461.201.388	93.133.335	203.276.383	289.963.260	-	6.947.892	1.054.522.258
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.054.360.795)	-	-	-	(2.054.360.795)
Số dư cuối năm	14.251.179.577	3.990.341.700	6.430.540.966	3.431.706.863	152.810.137	2.961.454.610	31.218.033.853
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	4.912.456.401	232.833.341	674.590.247	1.435.270.865	-	46.319.143	7.301.469.997
Tại ngày cuối năm	4.451.255.013	139.700.006	387.966.836	1.145.307.605	-	39.371.251	6.163.600.711

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.172.933.783 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.864.441.408	1.198.091.005	4.062.532.413
- Khấu hao trong năm	464.946.804	239.873.172	704.819.976
Số dư cuối năm	3.329.388.212	1.437.964.177	4.767.352.389
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.415.296.761	499.283.985	18.914.580.746
Tại ngày cuối năm	17.950.349.957	259.410.813	18.209.760.770

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
 - Diện tích 201,87 m² tương đương giá trị là 16.528.288.169 VND đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
 - Diện tích 727,53 m² tương đương giá trị là 59.568.178.831 VND đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 12).
- Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
- Tăng khác	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.530.121.584	19.401.821.320	24.931.942.904
- Khấu hao trong năm	132.213.118	2.860.864.241	2.993.077.359
Số dư cuối năm	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	54.038.057.247	23.857.211.937	77.895.269.184
Tại ngày cuối năm	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bất động sản đầu tư là tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các cơ sở khám chữa bệnh phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu hàng hóa và đấu thầu phân phối thuốc tại ngân hàng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	12.818.767.408	-
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	12.818.767.408	-
	<u>12.818.767.408</u>	<u>-</u>

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 15/4/2019 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Công ty đại diện các bên đứng ra thực hiện tập hợp chi phí đầu tư Dự án (chi phí này do VMG góp - Xem Thuyết minh số 18). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác từ tháng 6 năm 2022. Tại ngày 31/12/2019, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

15
TY
PHU
HT
AS
EM

10
M
EX
CHINH

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Samil Pharmaceutical Limited	28.254.688.336	28.254.688.336	16.394.748.188	16.394.748.188
Hetero Labs Limited	43.351.740.000	43.351.740.000	43.445.090.000	43.445.090.000
Mi Pharma Private Limited	95.306.014.908	95.306.014.908	157.615.235.159	157.615.235.159
GlaxoSmithKline Pte Limited	28.230.937.377	28.230.937.377	-	-
Các đối tượng khác	180.904.243.130	180.904.243.130	233.751.634.464	233.751.634.464
	376.047.623.751	376.047.623.751	451.206.707.811	451.206.707.811

Tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	9.359.060.000	46.008.268.320
Cửa hàng An Khang	4.874.373.040	5.491.986.253
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	35.193.966.000	2.347.500.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai	-	9.003.800.000
Sở Y tế thành phố Cần Thơ	-	4.989.900.000
Sở Y tế tỉnh Bình Thuận	-	5.216.524.780
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	91.301.658.770	-
Bệnh viện Nhi đồng 2	23.581.633.800	-
Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	12.914.656.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm An Khang	6.198.645.797	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.378.941.851	8.155.282.202
	188.802.935.258	81.213.261.555

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	181.903.345	44.689.633.998	44.480.360.805	-	391.176.538
Thuế nhập khẩu	-	-	12.860.193.498	12.860.193.498	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.978.856.747	-	3.204.018.692	519.251.931	1.294.089.986	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.202.682	27.754.250	1.506.255.015	1.517.746.817	83.985.034	38.044.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	16.597.477.991	16.597.477.991	-	-
Phí môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	<u>4.041.059.429</u>	<u>209.657.595</u>	<u>78.865.579.194</u>	<u>75.983.031.042</u>	<u>1.378.075.020</u>	<u>429.221.338</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	123.544.768	634.459.532
Chi phí phải trả khác	506.119.754	590.554.072
	629.664.522	1.225.013.604

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.778.000	35.212.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.526.249	36.652.249
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.183.943.131	102.364.401.768
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	482.841.477	594.168.477
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	1.498.618.701	1.116.682.592
<i>Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)</i>	10.799.722.346	10.799.722.346
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	1.978.630.671	3.083.242.815
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng</i>	6.344.790.825	6.226.079.115
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	206.191.104	206.191.104
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương tiền vay mượn không tính lãi</i>	2.500.000.000	71.998.320.502
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương về tiền lãi vay</i>	1.764.889.865	-
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)</i>	13.320.000.000	-
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)</i>	4.700.000.000	-
Các khoản phải trả khác	1.588.258.142	2.339.994.817
	51.251.247.380	102.436.266.017
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	16.884.425.774	15.302.422.904
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	16.932.865.774	15.350.862.904

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 13).

(iii): Khoản thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4).

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	66.396.665.411	66.396.665.411	3.900.811.044	70.297.476.455	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	110.198.603.576	110.198.603.576	190.684.330.321	300.882.933.897	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	33.836.681.988	33.836.681.988	12.600.727.178	46.437.409.166	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (*)	111.728.808.168	111.728.808.168	333.972.490.460	342.491.562.118	103.209.736.510	103.209.736.510
	322.160.759.143	322.160.759.143	541.158.359.003	760.109.381.636	103.209.736.510	103.209.736.510

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 01/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất là văn phòng làm việc và trung tâm thương mại Dược phẩm địa chỉ số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBD/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 18/04/2019.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	23.327.405.064	1.234.718.377	38.196.161.485	331.329.355.836
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	36.756.387.390	36.756.387.390
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.880.536.000)	(30.880.536.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	3.101.370.782	1.550.685.391	(4.652.056.173)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.170.959.547)	(2.170.959.547)
Giảm khác	-	-	-	-	(47.860.080)	(47.860.080)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	2.785.403.768	37.201.137.075	334.986.387.599
Điều chỉnh (Xem Thuyết minh số 37)	-	-	-	-	(401.112.902)	(401.112.902)
Số dư cuối năm trước (Đã điều chỉnh)	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	2.785.403.768	36.800.024.173	334.585.274.697
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	38.040.458.525	38.040.458.525
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(30.877.876.000)	(30.877.876.000)
Phân bổ cho các quỹ (i)	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(4.955.316.420)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	-	(2.312.480.996)	(2.312.480.996)
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(824.134.526)	(824.134.526)
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	35.870.674.756	338.611.241.700

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11/2019/NQ-ĐHCĐ thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 ở mức 7%, tương ứng với số tiền là 2.312.480.996 VND, trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5%, tương ứng với số tiền là 1.651.772.140 VND, trích quỹ đầu tư phát triển 10%, tương ứng với số tiền là 3.303.544.280 VND, chia cổ tức 20%/mệnh giá với số tiền 30.877.876.000 VND.

(ii) Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng các năm trước theo Quyết định số 4958/QĐ-CT ngày 25/09/2019 của Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh với số tiền lần lượt là 748.455.766 VND và 75.678.760 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	<u>154.402.680.000</u>	<u>154.402.680.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	594.168.477	555.655.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	30.877.876.000	30.880.536.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.877.876.000	30.880.536.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(30.989.203.000)	(30.842.023.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(30.989.203.000)	(30.842.023.000)
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>482.841.477</u>	<u>594.168.477</u>

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32, Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đ/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	26.428.775.846
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.437.175.908	2.785.403.768
	<u>34.169.496.034</u>	<u>29.214.179.614</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	38.061,89	38.261,41
- EUR	2.106,03	4.369,73
- GBP	-	0,54
- CHF	72,39	72,39

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	443.795.625
	37.329.519.696	443.795.625

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.000.483.471.704	1.043.937.371.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.950.174.257	50.400.153.383
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	66.498.148.760	64.023.207.591
	1.116.931.794.721	1.158.360.732.261

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.061.380.324	55.698.532
Hàng bán bị trả lại	4.727.191.471	48.843.421.670
	5.788.571.795	48.899.120.202

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	976.393.668.627	945.765.756.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	183.477.902	234.080.194
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	47.554.264.139	46.310.734.580
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.251.453.525	10.174.084.830
	1.029.382.864.193	1.002.484.656.597

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	500.978.253	348.124.092
Chi phí nhân công	18.265.284.794	19.074.869.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.659.286.261	4.823.300.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	72.453.504.997	62.362.604.040
	95.879.054.305	86.608.897.546

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong năm được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng).

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	959.050.852	311.849.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.262.593.057	37.276.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	4.508.625.114	8.252.214.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	160.879.328	1.661.938.242
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.063.462.602	3.030.107.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.530.834	-
	36.980.141.787	50.532.109.903

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	16.312.817.832	41.706.034.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	4.003.591.670	14.231.740.302
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.046.730.229)	(3.062.450.479)
Chi phí tài chính khác	25.530.834	-
	18.295.210.107	52.875.323.900

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.391.246.454	2.832.719.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.278.408	242.451.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.495.000	51.189.760
Chi phí khác bằng tiền	46.263.042	422.725.546
	2.548.282.904	3.549.086.647

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	439.679.854	312.796.475
Chi phí nhân công	12.210.266.277	12.704.114.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.518.452.592	1.518.547.688
Thuế, phí và lệ phí	1.726.588.024	2.255.316.793
Chi phí dự phòng	11.704.821.280	27.204.856.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.504.443.831	2.323.711.854
Chi phí khác bằng tiền	17.193.598.782	17.400.508.709
	57.297.850.640	63.719.852.669
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	98.471.153	-
Các khoản khác	100.857.073	46.065.768
	199.328.226	46.065.768
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	-	424.729.365
Các khoản bị phạt	205.276.163	60.000.000
Các khoản khác	97.187.481	94.557.064
	302.463.644	579.286.429
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	40.496.021.451	36.831.581.488
Các khoản điều chỉnh tăng	2.044.386.237	2.825.953.511
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	1.625.000.000	1.390.000.000
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ</i>	-	899.598.197
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	96.036.630	96.036.630
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	203.819.773	89.267.103
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	119.529.834	351.051.581
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.262.593.057)	(37.276.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(30.262.593.057)	(37.276.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.277.814.631	2.381.534.999
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.455.562.926	476.307.000
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(3.978.856.747)	(3.429.863.178)
Truy thu thuế TNDN trong năm	748.455.766	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(519.251.931)	(1.025.300.569)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(1.294.089.986)	(3.978.856.747)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.857.740.002	-	103.507.077.782	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.976.024.300	(60.956.128.619)	674.354.670.344	(74.274.602.375)
Các khoản cho vay	16.160.000.000	-	6.354.850.000	-
	687.993.764.302	(60.956.128.619)	784.216.598.126	(74.274.602.375)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	103.209.736.510	322.160.759.143
Phải trả người bán, phải trả khác	444.231.736.905	568.993.836.732
Chi phí phải trả	629.664.522	1.225.013.604
	548.071.137.937	892.379.609.479

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (Đã điều chỉnh) VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	68.857.740.002	-	-	68.857.740.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.245.318.716	2.774.576.965	-	542.019.895.681
Các khoản cho vay	16.160.000.000	-	-	16.160.000.000
	624.263.058.718	2.774.576.965	-	627.037.635.683
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	103.507.077.782	-	-	103.507.077.782
Phải thu khách hàng, phải thu khác	597.352.320.148	2.727.747.821	-	600.080.067.969
Các khoản cho vay	6.354.850.000	-	-	6.354.850.000
	707.214.247.930	2.727.747.821	-	709.941.995.751

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ (*)	103.209.736.510	-	-	103.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	427.298.871.131	16.932.865.774	-	444.231.736.905
Chi phí phải trả	629.664.522	-	-	629.664.522
	531.138.272.163	16.932.865.774	-	548.071.137.937
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ (*)	322.160.759.143	-	-	322.160.759.143
Phải trả người bán, phải trả khác	553.642.973.828	15.350.862.904	-	568.993.836.732
Chi phí phải trả	1.225.013.604	-	-	1.225.013.604
	877.028.746.575	15.350.862.904	-	892.379.609.479

(*) Các khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu ủy thác các sản phẩm thuốc, trang thiết bị y tế.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	541.158.359.003	1.007.237.521.405

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	760.109.381.636	1.371.781.656.830

34 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	541.158.359.003	1.007.237.521.405

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	760.109.381.636	1.371.781.656.830

34 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.



Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ sự kiện như đã trình bày tại Thuyết minh số 34c, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	994.694.899.909	49.950.174.257	66.498.148.760	1.111.143.222.926
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>13.049.777.757</u>	<u>49.766.696.355</u>	<u>18.943.884.621</u>	<u>81.760.358.733</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	12.818.767.408	12.818.767.408
Tài sản bộ phận	463.536.944.135	-	75.402.191.825	538.939.135.960
Tài sản không phân bổ	-	-	-	539.735.476.069
Tổng tài sản	<u>463.536.944.135</u>	<u>-</u>	<u>75.402.191.825</u>	<u>1.078.674.612.029</u>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	738.000.210.383
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>738.000.210.383</u>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại khi thực hiện điều chỉnh quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(86.197.031.410)	(85.695.640.283)	(501.391.127)
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	4.041.059.429	3.940.781.204	100.278.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.800.024.173	37.201.137.075	(401.112.902)
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.719.852.669	63.218.461.542	501.391.127
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	37.364.802.149	37.866.193.276	(501.391.127)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.831.581.488	37.332.972.615	(501.391.127)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	476.307.000	576.585.225	(100.278.225)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	36.355.274.488	36.756.387.390	(401.112.902)
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	36.831.581.488	37.332.972.615	(501.391.127)
- Các khoản dự phòng	03	23.746.727.180	23.245.336.051	501.391.129

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2020

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Thị Sen